



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng
Nông nghiệp Quốc tế**

**Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	472033000720	ngày 17 tháng 12 năm 2008
----------------------------------	--------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.

Hội đồng Quản trị	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Trần Phương Bắc	Thành viên
	Danny Lê	Thành viên

Ban Giám đốc	Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	Giám đốc Vận hành (từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)
	Ernest Vijyakumar Richards	Giám đốc Vận hành (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)
	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính

Ban Kiểm soát	Đoàn Thị Mỹ Duyên Đặng Ngọc Cả	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên
----------------------	-----------------------------------	------------------------------------

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Lô A4, Đường số 2
Khu Công nghiệp Sông Mây
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



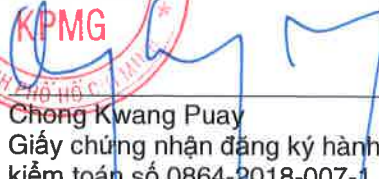
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00982-19-2




Chong Kwang Puay
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		964.979.515.448	1.340.391.954.144
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.420.492.119	228.083.321.500
Tiền	111		909.603.119	36.583.321.500
Các khoản tương đương tiền	112		86.510.889.000	191.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.790.034.435	738.693.964.991
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	79.664.756.038	214.953.866.863
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.396.808.476	22.117.955.965
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	102.000.000.000	401.140.816.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	492.380.976.242	121.816.083.314
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.652.506.321)	(21.334.757.151)
Hàng tồn kho	140	9	191.578.723.039	360.490.287.030
Hàng tồn kho	141		193.157.086.727	361.017.212.826
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.578.363.688)	(526.925.796)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.190.265.855	13.124.380.623
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	3.436.712.285	3.722.409.066
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(b)	9.753.553.570	9.401.971.557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3.098.903.492.361	4.204.731.520.841
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.010.244.317.837
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	-	937.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	-	73.244.317.837
Tài sản cố định	220		126.235.929.752	137.853.515.773
Tài sản cố định hữu hình	221	10	116.048.589.310	125.753.950.215
Nguyên giá	222		275.520.512.171	267.432.636.318
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.471.922.861)	(141.678.686.103)
Tài sản cố định vô hình	227	11	10.187.340.442	12.099.565.558
Nguyên giá	228		13.025.687.418	13.025.687.418
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.838.346.976)	(926.121.860)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.045.000.000	381.547.999
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.045.000.000	381.547.999
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.919.017.841.177	3.011.578.376.279
Đầu tư vào công ty con	251		783.527.669.177	876.088.204.279
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		52.604.721.432	44.673.762.953
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	6.127.567.192	7.060.970.312
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	46.477.154.240	37.612.792.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.063.883.007.809	5.545.123.474.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.564.444.130.508	3.567.583.184.961
Nợ ngắn hạn	310		583.763.742.737	742.955.076.392
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	189.588.716.344	189.008.295.938
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.328.257.673	4.735.575.927
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	125.579.955	7.424.057.018
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	81.074.967.490	180.672.520.229
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	140.192.610.403	5.816.321.349
Vay ngắn hạn	320	20(a)	160.446.496.166	355.291.191.225
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
Nợ dài hạn	330		1.980.680.387.771	2.824.628.108.569
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	-	13.744.595.980
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	1.979.486.274.504	2.805.879.808.839
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.194.113.267	5.003.703.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.499.438.877.301	1.977.540.290.024
Vốn chủ sở hữu	410	21	1.499.438.877.301	1.977.540.290.024
Vốn cổ phần	411	22	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.297.549.139.715	1.775.650.552.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.075.650.552.438	1.168.903.846.928
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		221.898.587.277	606.746.705.510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.063.883.007.809	5.545.123.474.985

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	2.057.131.322.109	3.383.362.902.115
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	59.420.972.842	144.589.051.452
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	24	1.997.710.349.267	3.238.773.850.663
Giá vốn hàng bán	11	25	1.741.278.988.514	2.533.939.011.376
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		256.431.360.753	704.834.839.287
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	359.152.163.906	740.425.881.290
Chi phí tài chính	22	27	259.720.041.316	383.175.839.011
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		255.961.603.916	379.742.360.145
Chi phí bán hàng	25	28	89.406.429.586	352.423.592.081
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	55.340.632.658	93.782.360.959
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		211.116.421.099	615.878.928.526
Thu nhập khác	31	30	2.119.547.674	2.693.903.562
Chi phí khác	32	31	201.743.095	2.273.003.709
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.917.804.579	420.899.853
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		213.034.225.678	616.299.828.379
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	1.459.211.047
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(8.864.361.599)	8.093.911.822
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		221.898.587.277	606.746.705.510

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		213.034.225.678	616.299.828.379
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		23.139.385.284	20.722.787.827
Các khoản dự phòng	03		(1.898.063.841)	19.060.366.716
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		474.017.189	(1.932.532.639)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(358.684.908.132)	(737.589.420.850)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		255.961.603.916	379.742.360.145
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		132.026.260.094	296.303.389.578
Biến động các khoản phải thu	09		113.480.105.802	10.957.022.889
Biến động hàng tồn kho	10		167.860.126.099	216.297.219.795
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(95.387.698.615)	(418.050.258.124)
Biến động chi phí trả trước	12		5.083.904.647	2.684.929.504
			323.062.698.027	108.192.303.642
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14		(214.836.961.215)	(237.123.157.178)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(527.779.406)	(37.218.798.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		107.697.957.406	(166.149.652.149)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết Số Minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(15.910.081.918)	(32.280.872.545)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	717.954.545	3.608.040.174
Tiền chi cho vay	23	(214.500.000.000)	(1.039.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn	24	177.400.000.000	555.610.412.342
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(63.499.111.000)	(200.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	130.075.327.389	539.896.980.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.284.089.016	(172.565.439.114)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33	1.562.824.752.003	4.882.716.129.616
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.593.669.447.062)	(2.913.294.943.352)
Tiền trả cổ tức	36	(231.800.000.000)	(1.988.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(262.644.695.059)	(18.578.813.736)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(140.662.648.637)	(357.293.904.999)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	228.083.321.500	585.377.205.889
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(180.744)	20.610
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	87.420.492.119	228.083.321.500

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 245 nhân viên (1/1/2018: 685 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty (được gọi chung là “Công ty”).

Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	36.074.380	16.614.797
Tiền gửi ngân hàng	873.528.739	36.565.364.453
Tiền đang chuyển	-	1.342.250
Các khoản tương đương tiền	86.510.889.000	191.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	87.420.492.119	228.083.321.500

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	1.160.478.350	23.846.748.111
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	5.251.423.408	23.274.073.585
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	11.819.873.754	16.195.099.197
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	11.986.249.449	14.427.432.360
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	9.988.097.016	-
▪ Các khách hàng khác	39.458.634.061	137.210.513.610
	<hr/>	<hr/>
	79.664.756.038	214.953.866.863

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	1.160.478.350	23.846.748.111
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	5.251.423.408	23.274.073.585
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	11.819.873.754	16.195.099.197
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	11.986.249.449	14.427.432.360
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)	1.239.107.275	6.211.485.195
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	5.129.830.689	5.890.335.889
▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	1.509.793.025	4.774.581.227
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)	5.143.102.601	1.807.966.300
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	79.100.065	59.916.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	9.988.097.016	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”)	3.186.654.280	-

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay từ:		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	-	292.379.516.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	-	108.761.300.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	937.000.000.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam (*)	82.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)” (**))	20.000.000.000	-
	102.000.000.000	1.338.140.816.000
Ngắn hạn	102.000.000.000	401.140.816.000
Dài hạn	-	937.000.000.000
	102.000.000.000	1.338.140.816.000

(*) Khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam, công ty con, phản ánh khoản cho vay bằng VND không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5%. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 9 năm 2019 và tiền lãi sẽ thu hồi vào ngày đáo hạn.

(**) Khoản phải thu về cho vay từ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”), công ty con, phản ánh khoản cho vay bằng VND không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5%. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 3 năm 2019 và tiền lãi sẽ thu hồi vào ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư vào các công ty con	242.361.646.102	86.302.000.000
Cổ tức phải thu	180.313.561.504	-
Khoản phải thu khác từ các bên liên quan	14.026.723.612	841.133.096
Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan	39.269.872.151	30.995.920.393
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	206.737.359	544.625.000
Các khoản tạm ứng	315.399.800	1.310.129.658
Tiền đặt cọc ngắn hạn	563.407.000	614.083.000
Phải thu khác	15.323.628.714	1.208.192.167
	492.380.976.242	121.816.083.314

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi cho vay phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	73.240.575.344
Phải thu khác	-	3.742.493
	-	73.244.317.837

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khác từ các bên liên quan

Bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn:		
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	15.903.934.986	11.823.986.991
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	36.338.461.195	19.171.933.403
▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”)	2.876.518.448	386.307.919
▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	454.127.242	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)	53.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế – Chi nhánh Hà Nam	-	428.347.914
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	-	229.293.673
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)	111.409.626.518	213.031.488
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	15.600.000	12.500.000
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	13.611.888.881	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed	242.361.646.102	86.302.000.000
Dài hạn:		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	73.240.575.344

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	21.334.757.151	4.157.314.531
Tăng dự phòng trong năm	1.253.368.244	17.177.442.620
Hoàn nhập	(3.935.619.074)	-
Số dư cuối năm	18.652.506.321	21.334.757.151

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	62.092.314.397	-	62.485.834.845	-
Nguyên vật liệu	118.786.737.867	(1.578.363.688)	259.281.124.388	(526.925.796)
Công cụ và dụng cụ	2.213.204.873	-	1.223.328.411	-
Thành phẩm	9.996.475.344	-	37.707.053.997	-
Hàng hóa	68.354.246	-	319.871.185	-
Số dư cuối năm	193.157.086.727	(1.578.363.688)	361.017.212.826	(526.925.796)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	526.925.796	3.647.705.450
Tăng dự phòng trong năm	1.578.363.688	-
Hoàn nhập	(526.925.796)	(3.120.779.654)
Số dư cuối năm	1.578.363.688	526.925.796

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.578 triệu VND (1/1/2018: 527 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng. Những khoản mục này liên quan đến bao bì với nhãn in cũ dự kiến được thanh lý phế liệu trong năm tới.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	124.968.850.627	102.308.581.434	37.975.396.069	2.179.808.188	267.432.636.318
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.045.025.782	10.439.463.018	347.500.000	-	12.831.988.800
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(853.398.489)	-	-	-	(853.398.489)
Thanh lý	-	(361.405.000)	(2.494.726.606)	-	(2.856.131.606)
Xóa sổ	-	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.034.582.852)
Phân loại lại	(1.346.813.502)	1.346.813.502	-	-	-
Số dư cuối năm	124.813.664.418	113.733.452.954	35.082.494.463	1.890.900.336	275.520.512.171
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.967.698.118	56.128.416.614	25.852.002.598	1.730.568.773	141.678.686.103
Khấu hao trong năm	8.675.997.407	8.770.477.954	3.699.703.202	80.981.605	21.227.160.168
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(102.566.647)	-	-	-	(102.566.647)
Thanh lý	-	(193.609.810)	(2.103.164.101)	-	(2.296.773.911)
Xóa sổ	-	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.034.582.852)
Phân loại lại	(162.396.450)	162.396.450	-	-	-
Số dư cuối năm	66.378.732.428	64.867.681.208	26.702.866.699	1.522.642.526	159.471.922.861
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	67.001.152.509	46.180.164.820	12.123.393.471	449.239.415	125.753.950.215
Số dư cuối năm	58.434.931.990	48.865.771.746	8.379.627.764	368.257.810	116.048.589.310

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 33.805 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 25.350 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	13.025.687.418
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	926.121.860
Khấu hao trong năm	1.912.225.116
Số dư cuối năm	2.838.346.976
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	12.099.565.558
Số dư cuối năm	10.187.340.442

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	381.547.999	1.745.346.180
Tăng trong năm	16.609.413.705	12.790.804.421
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.113.972.904)	(93.416.642)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.831.988.800)	(1.035.498.542)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(13.025.687.418)
Số dư cuối năm	1.045.000.000	381.547.999

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2018		1/1/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	
				Dự phòng VND	
				Giá trị hợp lý VND	
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	-	-	-	100.229.646.102	(*)
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	20.038.558.177	-	(*)	20.038.558.177	(*)
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)	-	-	-	25.830.000.000	(*)
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	763.489.111.000	-	(*)	30.000.000.000	(*)
▪ Công ty TNHH MNS Meat	-	-	-	699.990.000.000	(*)
	783.527.669.177	-	(*)	876.088.204.279	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu vốn/ quyền biểu quyết 31/12/2018	1/1/2018
Các công ty con					
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và mực; sản xuất, chế biến, kinh doanh khoai mì, bột mì, bắp, tấm, gạo, thực phẩm, ngũ cốc và bột ngũ cốc.	Khu IV, tuyến công nghiệp Cổ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.	0%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100%	100%
3	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B5-B6, khu công nghiệp Trung Thành, xã Trung Thành, thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	0%	100%

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu vốn/ quyền biểu quyết
4	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là "Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang") (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Đường số 4, khu công nghiệp Tân Phú Thanh, giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	0% 100%
5	Công ty TNHH MNS Meat	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,999% 99,999%

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu vốn/ quyền biểu quyết 31/12/2018	1/1/2018
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”)	Chăn nuôi lợn.	Xóm Côn Sơn, xã Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,999%	99,999%
2	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Tư vấn quản lý.	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,999%	99,999%
3	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.	Lô CN-02, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH MNS Farm	Tư vấn quản lý.	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,999%	99,999%

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”), Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) và Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) cho Công ty TNHH MNS Feed theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 18 tháng 12 năm 2017.

Phần trăm sở hữu phản ánh phần trăm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phần	% sở hữu/ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phần	% sở hữu/ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	20.180.026	24,94%	20.180.026	24,94%
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
			Dự phòng VND	Dự phòng VND
			Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
			(*) 2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
			-	-
			(*) 20.180.026	20.180.026
			24,94%	24,94%
			2.135.490.172.000	2.135.490.172.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

Vissan có trụ sở đăng ký tại số 420, đường Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Vissan là chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí bảo hiểm trả trước	240.069.901	172.887.465
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.178.911.451	1.310.349.814
Công cụ và dụng cụ	308.748.313	478.084.675
Chi phí khác	1.708.982.620	1.761.087.112
	3.436.712.285	3.722.409.066

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.411.648.364	1.649.321.948	7.060.970.312
Tăng trong năm	1.760.615.825	-	1.760.615.825
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.332.542.904	781.430.000	3.113.972.904
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	750.831.842	750.831.842
Phân bổ trong năm	(5.657.309.027)	(901.514.664)	(6.558.823.691)
	3.847.498.066	2.280.069.126	6.127.567.192

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	15%	136.752.351	136.752.351
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	15%	2.959.355.779	3.200.213.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	134.665.323	79.038.869
Chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng khác	15%	4.866.421.142	26.858.166.207
Lỗi tính thuế	15%	38.379.959.645	7.338.621.641
		46.477.154.240	37.612.792.641

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	74.185.165.700	49.647.162.120
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	-	14.607.808.404
▪ Các nhà cung cấp khác	115.403.550.644	124.753.325.414
	189.588.716.344	189.008.295.938

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	-	14.607.808.404
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	4.328.600	8.314.134.313
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	2.821.114.056	8.970.161.884
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)	-	951.127.557
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	-	926.602.477
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	13.063.333.563
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	-	438.732.470

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải thu VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	152.920.677	239.694.099	(375.974.391)	-	-	16.640.385
Thuế nhập khẩu	-	14.999.315.319	(14.890.375.749)	-	-	108.939.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.431.143.420	-	(527.779.406)	(903.364.014)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.839.992.921	8.010.982.971	(14.171.606.119)	-	320.630.227	-
Thuế khác	-	47.748.341	(78.700.127)	-	30.951.786	-
	7.424.057.018	23.297.740.730	(30.044.435.792)	(903.364.014)	351.582.013	125.579.955

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Chuyển từ thuế phải trả VND	Số đã hoàn lại/ cán trừ trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	320.630.227	-	320.630.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.401.971.557	-	-	9.401.971.557
Thuế khác	-	30.951.786	-	30.951.786
	9.401.971.557	351.582.013	-	9.753.553.570

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thưởng và lương tháng thứ 13	5.916.211.307	28.114.659.482
Chi phí lãi vay	58.602.503.007	59.136.111.111
Chiết khấu thương mại	10.973.286.835	67.790.330.789
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.043.372.955	22.238.474.322
Chi phí khác	4.539.593.386	3.392.944.525
	81.074.967.490	180.672.520.229

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả	127.313.631.504	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	90.595.335	319.875.777
Khác	12.788.383.564	5.496.445.572
	140.192.610.403	5.816.321.349

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi vay phải trả cho một bên liên quan	-	13.744.595.980

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (*)	139.448.772.079	-
▪ Công ty, TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	-	3.089.014.455
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)	-	321.957.620
Dài hạn		
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	13.744.595.980

(*) Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	355.291.191.225	355.291.191.225	1.175.873.542.540	(1.370.718.237.599)	160.446.496.166	160.446.496.166

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	4,7% - 5,5%	-	293.817.754.016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	USD	2,4 – 3,0%	-	61.473.437.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	5,6% - 5,8%	160.446.496.166	-
			<u>160.446.496.166</u>	<u>355.291.191.225</u>

(*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 200 tỷ VND, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng một đến ba tháng kể từ ngày giải ngân.

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	-	2.573.155.299.041
Trái phiếu phát hành	1.979.486.274.504	1.975.974.509.798
	1.979.486.274.504	4.549.129.808.839
Vay dài hạn hoàn trả trước ngày đáo hạn	-	(1.743.250.000.000)
	1.979.486.274.504	2.805.879.808.839

Trái phiếu phát hành

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Lô 1	VND	8,2%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,6%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(20.513.725.496)	(24.025.490.202)
				1.979.486.274.504	1.975.974.509.798

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 4.127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (1/1/2018: 12.662.189 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 3.468.215 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên liên quan của Công ty sở hữu 138.237 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Agro Nutrition International Joint Stock Company
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số đầu năm	24.025.490.202	34.066.666.668
Tăng trong năm	16.900.000.000	22.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.706)	(32.941.176.466)
Số cuối năm	20.513.725.496	24.025.490.202

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.168.903.846.928	1.370.793.584.514
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	606.746.705.510	606.746.705.510
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.775.650.552.438	1.977.540.290.024
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	221.898.587.277	221.898.587.277
Cổ tức	-	-	-	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	200.000.000.000	944.868.793	944.868.793	1.297.549.139.715	1.499.438.877.301

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	2.721.663.349	4.428.709.650
Trong vòng hai đến năm năm	12.674.544.177	20.139.902.218
Sau năm năm	64.006.448.091	107.281.178.811
	79.402.655.617	131.849.790.679

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	221	5.144.583	12.718	273.459.254

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	632.524.380	6.091.526.643
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	425.530.226	1.875.215.040
	1.058.054.606	7.966.741.683

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu	2.057.131.322.109	3.383.362.902.115
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	52.538.851.982	143.253.438.827
▪ Hàng bán bị trả lại	6.882.120.860	1.335.612.625
	59.420.972.842	144.589.051.452
Doanh thu thuần	1.997.710.349.267	3.238.773.850.663

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn hàng bán	1.740.227.550.622	2.537.059.791.030
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.051.437.892	(3.120.779.654)
	<hr/> 1.741.278.988.514	<hr/> 2.533.939.011.376

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	59.464.214.191	230.125.371.313
Thu nhập từ cổ tức	299.062.097.091	505.530.035.991
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	361.676.440	1.842.017.931
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.932.532.639
Khác	264.176.184	995.923.416
	<hr/> 359.152.163.906	<hr/> 740.425.881.290

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	59.285.771.021	188.440.072.572
Lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	196.675.832.895	191.302.287.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.766.125.423	3.018.044.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	474.017.189	-
Khác	1.518.294.788	415.434.400
	<hr/> 259.720.041.316	<hr/> 383.175.839.011

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí khác

	2018	2017
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của phế liệu đã bán	-	152.388.630
Các khoản chi phí liên quan đến thuế	-	2.092.275.438
Chi phí khác	201.743.095	28.339.641
	<hr/>	<hr/>
	201.743.095	2.273.003.709
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí hàng mua bán lại	1.663.955.053.390	2.420.058.255.685
Chi phí nhân công và nhân viên	100.920.303.787	181.836.983.079
Chi phí khấu hao	23.139.385.284	20.722.787.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.813.844.599	73.402.605.451
Chi phí khác	40.197.463.698	284.124.332.374
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	-	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.459.211.047
	-	1.459.211.047
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(8.864.361.599)	8.093.911.822
	(8.864.361.599)	9.553.122.869

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.034.225.678	616.299.828.379
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	31.955.133.851	92.444.974.257
Ghi nhận lỗ thuế chưa được ghi nhận năm trước	(2.519.860.810)	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(8.922.370.065)
Chi phí không được khấu trừ thuế	152.457.682	400.813.029
Thu nhập không chịu thuế	(44.859.314.564)	(75.829.505.399)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6.407.222.242	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.459.211.047
	(8.864.361.599)	9.553.122.869

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Trụ sở chính

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Tuy nhiên, các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Trụ sở chính được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%).

Chi nhánh Hà Nam (“Chi nhánh”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Chi nhánh có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2006-2017) và mức thuế suất thuế thu nhập thông thường cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Chi nhánh được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2007-2009) và được giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (2010-2016). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%).

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Cần trừ phải thu về cho vay với nợ vay phải trả	932.354.447.504	2.202.074.458.000
Cần trừ nợ vay phải trả với phải thu về cho vay	993.905.299.041	2.263.094.700.959
Cần trừ thu nhập lãi cho vay phải thu với chi phí lãi vay phải trả	113.441.933.616	217.680.037.480
Cần trừ chi phí lãi vay phải trả với thu nhập lãi cho vay phải thu	51.891.082.079	156.659.794.521
Cần trừ phải thu về cho vay dài hạn với khoản cổ tức phải trả	340.886.368.496	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	772.640.000	-
Chuyển phải thu ngắn hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn	-	424.851.228.342
Chuyển dự phòng phải trả dài hạn sang phải trả ngắn hạn khác	3.542.399.580	-

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư của các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	910.000.000.000
Thu hồi nợ cho vay	-	369.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	9.678.054.795	68.651.041.098
Cần trừ khoản vay	1.019.918.630.139	-
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science		
Bán thành phẩm	686.922.523.777	-
Bán dịch vụ	110.250.000	-
Mua thành phẩm	2.793.406.150	-
Cho vay	679.032.261.643	-
Thu nhập lãi cho vay	16.878.998.306	-
Ứng trước cổ tức	699.999.930.000	-

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH MNS Meat		
Góp vốn	63.499.111.000	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam		
Cho vay	106.500.000.000	-
Thu hồi nợ cho vay	24.500.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	1.069.116.439	-
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”)		
Bán nguyên liệu	3.040.763.297	-
Bán dịch vụ	144.760.000	-
Cho vay	104.000.000.000	-
Thu hồi nợ cho vay	84.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	2.478.726.027	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)		
Lợi nhuận được phân phối	19.120.005.763	211.845.326.049
Hoàn trả nợ gốc vay	-	205.700.000.000
Chi phí lãi vay	-	11.823.986.991
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	49.488.546.981	91.351.966.988
Mượn nguyên vật liệu	104.292.500	-
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	6.525.955.964	641.877.494
Mua tài sản cố định	319.396.632	-
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)		
Bán thành phẩm	31.267.154.834	55.637.100.601
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	1.403.400.623	3.774.636.923
Mượn nguyên vật liệu và công cụ	63.868.500	-
Lợi nhuận được phân phối	165.909.626.518	220.925.462.398

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)		
Bán thành phẩm	14.766.329.078	21.960.789.612
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	1.076.679.736	2.703.268.661
Cho vay	11.500.000.000	12.500.000.000
Thu hồi nợ cho vay	11.500.000.000	12.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	99.183.333	119.625.000
Lợi nhuận được phân phối	81.002.511.624	72.759.247.544
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	19.553.725.428	40.480.900.444
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	236.689.578	8.535.643.097
Cho vay	4.000.000.000	226.161.300.000
Thu hồi nợ cho vay	112.761.300.000	117.400.000.000
Thu nhập lãi cho vay	5.391.241.937	11.823.986.991
Cần trừ nợ cho vay và lãi vay	92.576.528.927	-
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)		
Bán thành phẩm	22.838.093.297	16.195.060.437
Mua nguyên vật liệu	1.191.930.509	924.622.513
Cho vay	-	315.589.928.342
Thu hồi nợ cho vay	31.500.000.000	23.210.412.342
Cần trừ nợ cho vay và lãi vay	261.130.252.236	-
Thu nhập lãi cho vay	17.417.264.028	19.171.933.403
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định		
Bán thành phẩm	63.850.611.820	47.777.696.942
Mua nguyên vật liệu	41.961.103.713	21.895.216.701
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc		
Bán thành phẩm, nguyên vật liệu và dịch vụ	320.025.136.253	283.698.941.527
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	27.312.598.046	158.034.316.265
Vay	164.000.000.000	2.780.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	130.000.000.000
Nợ gốc và lãi vay được tái cơ cấu	1.045.796.381.120	2.411.894.338.040
Chi phí lãi vay	43.466.974.864	148.799.637.077

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên		
Bán thành phẩm	27.987.005.846	48.103.445.560
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	706.224.439	4.851.610.455
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ		
Bán thành phẩm	8.612.088.375	11.474.138.462
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	-	152.588.916
Công ty Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý	3.986.831.501	8.970.161.884
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Tiền lương và thưởng	4.878.840.545	8.630.579.300

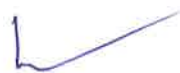
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo điều khoản giao dịch thông thường.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Huệ
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

